

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc



và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), cụ thể như sau:

1. Bổ sung nội dung xác định vị trí 1 và vị trí 2 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (*quy định tại Điểm 1 Mục I của Bảng giá đất nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), như sau:

a) Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét hoặc có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Đường huyện, Đường xã trong phạm vi 500 mét.

c) Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi đến thửa đất (lô đất).

2. Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác trong danh mục Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*).

3. Điều chỉnh giá đất ở của một số đoạn đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) trên địa bàn huyện Đạ Huoai ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm*).

4. Điều chỉnh địa danh và giá đất ở của một số đoạn đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn huyện Đạ Huoai ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Giá đất tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 1 Quyết định này thay thế giá đất của các vị trí, các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, tên gọi, cùng địa bàn trong Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I), Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) và Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn huyện Đạ Huoai ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

N



Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./- 19

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01:

Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác trong danh mục Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 10 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Đất trồng cây hàng năm:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	38	30	20
2	Thị trấn Đạ M'ri	38	30	20
3	Xã Madaguôi	30	24	16
4	Xã Đạ Oai	30	24	16
5	Xã Đạ Tồn	30	24	16
6	Xã Đạ M'ri	30	24	16
7	Xã Hà Lâm	30	24	16
8	Xã Đạ P'Loa	20	16	10
9	Xã Đoàn Kết	20	16	10
10	Xã Phước Lộc	20	16	10

2. Đất trồng cây lâu năm:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	30	24	16
2	Thị trấn Đạ M'ri	30	24	16
3	Xã Madaguôi	24	20	12
4	Xã Đạ Oai	24	20	12
5	Xã Đạ Tồn	24	20	12
6	Xã Đạ M'ri	24	20	12
7	Xã Hà Lâm	24	20	12
8	Xã Đạ P'Loa	16	12	10
9	Xã Đoàn Kết	16	12	10
10	Xã Phước Lộc	16	12	10

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	38	30	20
2	Thị trấn Đạ M'ri	38	30	20
3	Xã Mađaguôi	30	24	16
4	Xã Đạ Oai	30	24	16
5	Xã Đạ Tồn	30	24	16
6	Xã Đạ M'ri	30	24	16
7	Xã Hà Lâm	30	24	16
8	Xã Đạ P'Loa	20	16	10
9	Xã Đoàn Kết	20	16	10
10	Xã Phước Lộc	20	16	10

4. Đất nông nghiệp khác:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	38	30	20
2	Thị trấn Đạ M'ri	38	30	20
3	Xã Mađaguôi	30	24	16
4	Xã Đạ Oai	30	24	16
5	Xã Đạ Tồn	30	24	16
6	Xã Đạ M'ri	30	24	16
7	Xã Hà Lâm	30	24	16
8	Xã Đạ P'Loa	20	16	10
9	Xã Đoàn Kết	20	16	10
10	Xã Phước Lộc	20	16	10

PHỤ LỤC SỐ 02:

Điều chỉnh giá đất ở của một số đoạn đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) trên địa bàn huyện Đạ Huoai ban hành kèm theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 10 /2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
I	XÃ MADAGUÔI:	
1.1	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 thửa 18, 19(13) đến kênh N2 thửa 1620, 1794(8)	1.110
2	Tỉnh lộ 721 từ kênh N2 thửa 1645, 1178(8) đến Cổng nhà ông Lê thửa 847, 1567(8)	1.190
3	Tỉnh lộ 721 từ Cổng nhà ông Lê thửa 1615(8), 1185(7) đến cầu 2 thửa 1145, 1232(7)	660
1.2	Khu vực 2	
2	Từ Tỉnh lộ 721 thửa 1142, 1702(8) đến Cổng dâng thủy lợi thửa 1166, 1420(8)	360
3	Từ Cổng dâng thủy lợi thửa 44, 419(12) đến ngã ba đường thôn 6 thửa 115, 947(12)	240
4	Xã ĐẠM M'RI:	
4.1	Khu vực 1	
1	Từ cầu suối xã Đam ri thửa 227, 228(8) đến hết trường cấp 1 và hết trường mầm non Hoàng Anh thửa 57, 58, 98, 389(8)	160
2	Từ trường mầm non Hoàng Anh thửa 97, 147(8) đến cầu thôn 2 thửa 155, 156(8)	135
3	Từ cầu Thôn 2 thửa 91, 376(8) đến hết ngã ba đi Thôn 1 thửa 24, 32(9)	120
5	XÃ HÀ LÂM:	
5.1	Khu vực 1	
1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Madaguôi đến cầu Đắc Lơ thửa 110, 118(3)	530
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ thửa 109, 201, 202(3) đến cầu Đại Quay thửa 85, 190(10)	790
3	Đoạn từ cầu Đại Quay thửa 1, 53(12) đến đường vào UBND xã cũ thửa 50, 301(14)	790
4	Đoạn từ đường vào UBND xã cũ thửa 48,320(14) đến giáp ranh thị trấn Đam B'ri	925
5	Đường Đông Anh từ thửa 38, 39(14) vào đến 200m	480

PHỤ LỤC SỐ 03:

Điều chỉnh địa danh và giá đất ở của một số đoạn đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn huyện Đạ Huoai ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 10 /2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
I	THỊ TRẤN MADAGUÔI:	
1	Đường Hùng Vương đoạn từ giáp ranh Đồng Nai thửa 114, 48 (338c) đến Cầu Trắng thửa 229, 424 (44)	970
2	Đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng thửa 198, 212(44) đến giáp Trung tâm văn hoá thửa 79, 157(41)	1.585
3	Đường Hùng Vương đoạn từ Trung tâm Văn hoá thửa 117(41), 498(37) đến công găn UBND thị trấn cũ thửa 193, 414(36)	2.100
4	Đường Hùng Vương đoạn từ công UBND thị trấn cũ thửa 194, 247(37) đến công trạm BT thửa 16(315c), 17(35)	1.585
5	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biến thế thửa 4(35), 19(315c) đến km 84 thửa 69(268c)	810
6	Quốc lộ 20 đoạn từ km 84 thửa 81(268c) đến ranh giới Hà Lâm	1.155
9	Đường Trương Định đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 428(37) đến giáp Nguyễn Tri Phương thửa 46(41)	4.140
10	Đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 136(41) đến Phan Bội Châu thửa 138(41)	2.415
11	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 456, 458(37) đến giáp Nguyễn Tri Phương thửa 67(41)	4.140
12	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 93(41) đến Phan Bội Châu thửa 214(41)	1.725
13	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ giáp Nguyễn Khuyến thửa 54(44) đến giáp Hai Bà Trưng thửa 93(41)	525
14	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ Hai Bà Trưng thửa 136(41) đến đường số 5 (QH chợ mới) thửa 476, 482(37)	2.415
15	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ đường số 5 (QH chợ mới) thửa 481, 486(37) đến Bùi Thị Xuân thửa 341(36)	540
16	Đường Phan Bội Châu từ thửa 93(41) đến hết thửa 107(41)	1.350
17	Đường Lý Tự Trọng từ thửa 468(37) đến hết thửa 107(41)	1.890
18	Đường số 5 (QH chợ mới) từ thửa 479(37) đến hết thửa 60(41)	1.380
22	Đường 30 tháng 4 từ thửa 192, 231(44) đến hết thửa 97(315c)	360
23	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 410, 421(315a)	360
24	Đường Phan Chu Trinh từ thửa 184, 199(40) đến hết thửa 520, 531(314c)	480

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (3.000 đ/m ²)
25	Đường Nguyễn Du từ thửa 111, 120(40) đến hết thửa 22, 28(39)	30
26	Đường Lê Lai từ thửa 154, 256(41) đến hết thửa 257(41)	1.050
27	Đường Phùng Hưng từ thửa 154, 155(41) đến hết thửa 258, 283(41)	1.050
28	Đường giữa Trung tâm văn hoá và Phòng Giáo dục từ thửa 114,157(41) đến hết thửa 229(41)	1.050
35	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 1051, 1533(314c) đến hết thửa 11(39)	480
40	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ giáp Nguyễn Trãi thửa 419(314a) đến Trần Hưng Đạo thửa 23, 30(30)	480
41	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Trần Hưng Đạo thửa 23, 30(30) đến Điện Biên Phủ thửa 94, 101a(314b)	360
42	Đường Trần Bình Trọng từ thửa 204, 377(40) đến hết thửa 623(314c)	420
II	THỊ TRẤN ĐẠ M'RI:	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến nghĩa trang Lộc Phước thửa 23, 25(12)	1.320
2	Quốc lộ 20 đoạn từ nghĩa trang Lộc Phước thửa 26,30(12) đến hết UBND TT Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)	2.700
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND thị trấn Đạ M'ri thửa 3(28), 133(29) đến chân đèo Bảo Lộc thửa 153(5), 19(9)	2.160
4	Tỉnh lộ 721 từ ngã ba B'sa thửa 207, 242(31) đến giáp đường vành đai phía đông thửa 296,308(31)	2.250
5	Tỉnh lộ 721 từ đường vành đai phía đông thửa 246(31), 295(32) đến công số 1 thửa 44, 49(34)	720